



Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Cổ phần Vinafco **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Chủ tịch (<i>từ ngày 24/4/2015</i>)
	Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch (<i>đến ngày 23/4/2015</i>)
	Ông Phạm Đình Huỳnh	Phó Chủ tịch
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
	Ông Takashi Kajiwara	Thành viên
	Ông Takeshi Osumi	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng ban (<i>từ ngày 24/4/2015</i>)
		Thành viên (<i>đến ngày 23/4/2015</i>)
	Bà Nguyễn Phương Khanh	Trưởng ban (<i>đến ngày 23/4/2015</i>)
	Ông Dương Đình Khôi	Thành viên (<i>từ ngày 24/4/2015</i>)
	Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Vinafco (trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108504 ngày 19 tháng 11 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 838 Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Vinafco
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 49. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-136-a



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Tâm An

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Vinafco

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		224.103.484.722	216.127.403.954
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.914.285.147	4.319.409.476
Tiền	111		10.914.285.147	4.319.409.476
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6(a)	13.995.000.000	13.005.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		16.200.000.000	16.200.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.205.000.000)	(3.195.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.699.729.057	196.355.652.810
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	143.655.900.459	151.714.749.671
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.744.824.217	20.701.323.437
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.300.000.000	13.300.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20.347.136.276	11.987.711.597
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.348.131.895)	(1.348.131.895)
Hàng tồn kho	140	10	16.785.890.141	71.390.320
Hàng tồn kho	141		16.785.890.141	71.390.320
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.708.580.377	2.375.951.348
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	1.023.256.709	853.895.298
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		243.578.784	1.080.311.166
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19(a)	441.744.884	441.744.884
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		363.125.299.133	373.099.724.649
Các khoản phải thu dài hạn	210		399.677.500	117.150.000
Phải thu dài hạn khác	216		399.677.500	117.150.000
Tài sản cố định	220		20.453.301.917	22.258.704.639
Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.205.445.423	17.362.796.779
Nguyên giá	222		39.655.662.273	39.787.249.540
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.450.216.850)	(22.424.452.761)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Vinafco
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	3.683.262.217	4.143.670.015
<i>Nguyên giá</i>	225		6.445.709.005	6.445.709.005
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(2.762.446.788)	(2.302.038.990)
Tài sản cố định vô hình	227	13	564.594.277	752.237.845
<i>Nguyên giá</i>	228		1.872.602.355	1.872.602.355
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.308.008.078)	(1.120.364.510)
Bất động sản đầu tư	230	14	55.597.734.550	56.522.319.766
<i>Nguyên giá</i>	231		62.293.210.618	62.293.210.618
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(6.695.476.068)	(5.770.890.852)
Tài sản dở dang dài hạn	240		50.440.071.902	48.159.955.486
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	50.440.071.902	48.159.955.486
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	197.226.030.702	205.678.894.871
Đầu tư vào công ty con	251		205.780.000.000	215.780.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.553.969.298)	(10.101.105.129)
Tài sản dài hạn khác	260		39.008.482.562	40.362.699.887
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	39.008.482.562	40.362.699.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		587.228.783.855	589.227.128.603
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		162.151.539.527	157.914.860.475
Nợ ngắn hạn	310		152.904.813.065	144.978.714.263
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	29.256.389.720	28.087.702.714
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(b)	3.567.759.111	12.421.737.466
Phải trả người lao động	314		1.102.385.653	1.692.375.454
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.871.653.394	560.465.063
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	72.553.463.396	80.835.291.605
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	43.262.424.598	21.117.098.768
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	290.737.193	264.043.193
Nợ dài hạn	330		9.246.726.462	12.936.146.212
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	135.366.000	143.866.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	8.743.542.462	12.424.462.212
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	367.818.000	367.818.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Vinafco**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 01a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

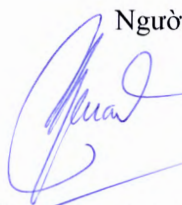
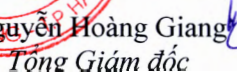
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		425.077.244.328	431.312.268.128
Vốn chủ sở hữu	410	25	425.077.244.328	431.312.268.128
Vốn cổ phần	411	26	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		340.000.000.000	340.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	26	45.847.272.500	45.847.272.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	8.197.444.920	3.299.299.536
Cổ phiếu quỹ	415	26	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	11.293.586.504	11.293.586.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	27	1.729.495.242	1.729.495.242
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.738.940.404	30.872.109.588
- LNST chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.662.484.204	(67.090.798.096)
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.923.543.800)	97.962.907.684
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		587.228.783.855	589.227.128.603

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Người lập:


Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:


Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

 Nguyễn Hoàng Giang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Vinafco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	90.416.981.275	99.800.245.722
Giá vốn hàng bán	11	30	87.600.133.635	96.890.261.047
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		2.816.847.640	2.909.984.675
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	2.516.827.286	13.766.074.741
Chi phí tài chính	22	32	1.898.019.323	2.268.056.975
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.844.647.707</i>	<i>2.136.136.018</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	7.323.830.581	7.799.078.229
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 22 - 26}	30		(3.888.174.978)	6.608.924.212
Thu nhập khác	31	34	580.201.157	127.754.399
Chi phí khác	32	35	2.615.569.979	152.354.828
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(2.035.368.822)	(24.600.429)
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(5.923.543.800)	6.584.323.783
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		(5.923.543.800)	6.584.323.783

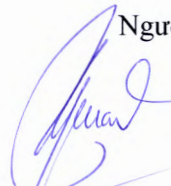
Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Vinafco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2015 VND	30/6/2014 VND Đã phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(5.923.543.800)	6.584.323.783
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	3.350.596.120	2.959.094.833
Các khoản dự phòng	03	(2.476.135.131)	(338.469.548)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	62.415.279
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(419.938.546)	(13.426.479.354)
Chi phí lãi vay	06	1.844.647.707	2.136.136.018
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(3.624.373.650)	(2.022.978.989)
Biến động các khoản phải thu	09	16.584.799.935	6.642.636.201
Biến động hàng tồn kho	10	(16.714.499.821)	(2.658.433.363)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(2.686.215.633)	(18.271.432.447)
Biến động chi phí trả trước	12	1.184.855.914	521.921.232
		(5.255.433.255)	(15.788.287.366)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.727.428.153)	(2.136.136.018)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.390.546.860)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(284.786.000)	(37.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(18.658.194.268)	(17.961.823.384)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Vinafco**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2015 VND	30/6/2014 VND Đã phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.545.609.737)	(8.217.644.896)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	384.545.457	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(6.360.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(4.649.354.654)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	9.938.999.300	5.504.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	25.393.089	167.415.188
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	6.803.328.109	(13.555.584.362)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	57.190.366.879	54.587.563.871
Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.232.160.799)	(37.186.404.636)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(493.800.000)	(493.800.000)
Tiền trả cổ tức	36	(14.664.250)	(9.462.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	18.449.741.830	16.897.896.585

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Vinafco

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND Đã phân loại lại
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	6.594.875.671 (14.619.511.161)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ (Thuyết minh 5)	60	4.319.409.476 17.780.892.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 420.451
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	10.914.285.147 3.161.801.740

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và đại lý vận tải hàng hóa.

(b) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(c) Cấu trúc Công ty

Tại ngày báo cáo, Công ty có các công ty con như sau:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	% sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty	
			30/6/2015	1/1/2015
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	66,2%	66,2%
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường biển	100%	100%
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác	100%	100%
4	Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (*)	Kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển; dịch vụ hỗ trợ vận tải	-	100%
5	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	70%	70%
6	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	100%	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	100%	100%
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	100%	100%

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	% sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty	
			30/6/2015	1/1/2015
9	Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Thanh Trì	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	100%	100%

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	% sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty	
			30/6/2015	1/1/2015
<i>Công ty con của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco</i>				
1	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác	51%	51%

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội – một công ty con của Công ty đã bị giải thể.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 86 nhân viên (1/1/2015: 74 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh số 4(a)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 6 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 20 năm
▪ trang thiết bị văn phòng	3 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(f).

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 39 – 48 năm
- nhà cửa 20 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước dài hạn phản ánh quyền sử dụng đất thuê sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003), được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng từ 9 đến 46,33 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/IT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Tiền

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	49.026.037	328.683.724
Tiền gửi ngân hàng	10.865.259.110	3.990.725.752
	<hr/>	<hr/>
	10.914.285.147	4.319.409.476
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2015				1/1/2015 (đã phân loại lại)			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>								
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Liên hiệp Vận chuyển ("Gemadep")	450.000	16.200.000.000	13.995.000.000	(2.205.000.000)	450.000	16.200.000.000	13.005.000.000	(3.195.000.000)

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Đầu tư tài chính dài hạn**

							30/6/2015	
	Địa chỉ	Số lượng Cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
Đầu tư góp vốn vào công ty con								
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Bình Dương, Việt Nam		100%	100%	45.000.000.000	(305.106.698)	(*)	
Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì	Hà Nội, Việt Nam		100%	100%	41.000.000.000	-	(*)	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Hà Nội, Việt Nam	3.000.000	66,15%	66,15%	30.000.000.000	-	(*)	
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam		100%	100%	25.000.000.000	(4.087.975.750)	(*)	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Hà Nội, Việt Nam		100%	100%	25.000.000.000	(4.160.886.850)	(*)	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Hà Nội, Việt Nam		100%	100%	20.000.000.000	-	(*)	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Hải Phòng, Việt Nam		70%	70%	19.780.000.000	-	(*)	
					205.780.000.000	(8.553.969.298)	(*)	

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

						1/1/2015 (đã phân loại lại)	
	Địa chỉ	Số lượng Cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con							
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Bình Dương, Việt Nam		100%	100%	45.000.000.000	(492.815.451)	(*)
Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì	Hà Nội, Việt Nam		100%	100%	41.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Hà Nội, Việt Nam	3.000.000	66,15%	66,15%	30.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam		100%	100%	25.000.000.000	(3.610.126.761)	(*)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Hà Nội, Việt Nam		100%	100%	25.000.000.000	(5.958.012.917)	(*)
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Hà Nội, Việt Nam		100%	100%	20.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Hải Phòng, Việt Nam		70%	70%	19.780.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Hà Nội, Việt Nam		100%	100%	10.000.000.000	(40.150.000)	(*)
					215.780.000.000	(10.101.105.129)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	106.062.076.850	106.019.494.607
Công ty TNHH Sơn Akzonobel Việt Nam	8.083.212.059	13.717.311.110
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	6.673.705.403	-
Công ty TNHH Kimberly Clark Việt Nam	4.708.852.144	5.297.223.243
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San	4.493.257.643	7.269.983.708
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Đà Nẵng	3.063.500.000	3.907.275.960
Công ty TNHH Một Thành viên Giấy Sài Gòn Mỹ Xuân	1.596.798.904	820.722.305
Các khách hàng khác	8.974.497.456	14.682.738.738
	<hr/>	
	143.655.900.459	151.714.749.671
	<hr/>	

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Phải thu từ các công ty con		
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	78.573.000	1.247.081.001
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Đà Nẵng	3.063.500.000	3.907.275.960
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Bình Dương	240.350.000	991.366.666
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Thanh Trì	170.222.376	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	680.138.870	-
Phải thu từ công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HB	106.062.076.850	106.019.494.607
	<hr/>	
	110.294.861.096	112.165.218.234
	<hr/>	

Khoản phải thu từ các công ty con không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

Khoản phải thu từ công ty liên quan khác không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 1 năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Doanh thu vận tải trích trước	8.419.851.899	1.542.455.356
Phải thu tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý cụm công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Chi phí trả hộ	5.493.758.478	4.052.935.722
Phải thu người lao động	4.554.753.404	4.087.159.602
Ký cược, ký quỹ	150.000.000	1.083.000.000
Phải thu khác	1.263.814.495	757.202.917
	<hr/>	
	20.347.136.276	11.987.711.597
	<hr/>	

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn khác có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Phải thu từ các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Đà Nẵng	1.621.452.041	1.621.452.041
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Hậu Giang	190.423.000	187.423.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.874.914.097	1.874.914.097
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	362.040.012	369.146.584
Phải thu từ công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	21.780.000	-
	<hr/>	
	4.070.609.150	4.052.935.722
	<hr/>	

Khoản phải thu từ các công ty con và công ty liên quan khác không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Vinafeo**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Thời gian quá hạn	30/6/2015			Thời gian quá hạn	1/1/2015		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Cụm công nghiệp Quất Động, Thường Tín, Hà Nội	Trên 3 năm	464.958.000	(464.958.000)	-	Trên 3 năm	464.958.000	(464.958.000)	-
Ông Nguyễn Văn Trinh	Trên 2 năm dưới 3 năm	150.229.564	(150.229.564)	-	Trên 2 năm dưới 3 năm	150.229.564	(150.229.564)	-
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng VCC Hà Nội	Trên 3 năm	137.565.000	(137.565.000)	-	Trên 3 năm	137.565.000	(137.565.000)	-
Công ty TNHH Đại Minh	Trên 3 năm	121.907.000	(121.907.000)	-	Trên 3 năm	121.907.000	(121.907.000)	-
Khác		486.012.333	(473.472.331)	12.540.002		486.012.333	(473.472.331)	12.540.002
		<u>1.360.671.897</u>	<u>(1.348.131.895)</u>	<u>12.540.002</u>		<u>1.360.671.897</u>	<u>(1.348.131.895)</u>	<u>12.540.002</u>

*Trong đó:*Dự phòng phải thu khó đòi –
ngắn hạn(1.348.131.895)(1.348.131.895)

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	45.411.771	-	44.203.045	-
Công cụ và dụng cụ	47.090.909	-	27.187.275	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	338.216.948	-	-	-
Hàng hóa bất động sản (*)	16.355.170.513	-	-	-
	<hr/>		<hr/>	
	16.785.890.141	-	71.390.320	-

(*) Hàng hóa bất động sản thể hiện 7 căn hộ chung cư được chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát. Công ty đang thực hiện các bước cần thiết để bán hàng hóa bất động sản này.

Công ty Cổ phần Vinafeo**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	227.049.665	6.047.572.249	1.076.386.277	32.436.241.349	39.787.249.540
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	-	-	620.608.182	620.608.182
Thanh lý	-	-	-	(752.195.449)	(752.195.449)
Số dư cuối kỳ	227.049.665	6.047.572.249	1.076.386.277	32.304.654.082	39.655.662.273
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	68.332.930	2.709.545.851	1.012.492.936	18.634.081.044	22.424.452.761
Khấu hao trong kỳ	20.371.218	439.245.957	15.973.332	1.302.369.031	1.777.959.538
Thanh lý	-	-	-	(752.195.449)	(752.195.449)
Số dư cuối kỳ	88.704.148	3.148.791.808	1.028.466.268	19.184.254.626	23.450.216.850
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	158.716.735	3.338.026.398	63.893.341	13.802.160.305	17.362.796.779
Số dư cuối kỳ	138.345.517	2.898.780.441	47.920.009	13.120.399.456	16.205.445.423

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 14.007 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 14.879 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 13.071 triệu VND (1/1/2015: 13.501 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22(a) và 22(b)(i)).

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	6.445.709.005
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.302.038.990
Khấu hao trong kỳ	460.407.798
Số dư cuối kỳ	2.762.446.788
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	4.143.670.015
Số dư cuối kỳ	3.683.262.217

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính thể hiện một số xe nâng mà Công ty đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính số 148/2011/TSC-CTTC ngày 3 tháng 10 năm 2011 và phụ lục bổ sung số 02 ngày 28 tháng 7 năm 2012 với Công ty cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Bên cho thuê”). Thời hạn thuê theo hợp đồng là 60 tháng với lãi suất biến động được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần do Bên cho thuê thông báo. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn. Máy móc thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 22(b)(ii)).

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.872.602.355
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.120.364.510
Khấu hao trong kỳ	187.643.568
Số dư cuối kỳ	1.308.008.078
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	752.237.845
Số dư cuối kỳ	564.594.277

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 84 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 84 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	43.454.310.744	18.838.899.874	62.293.210.618
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.196.289.047	2.574.601.805	5.770.890.852
Khấu hao trong kỳ	456.612.720	467.972.496	924.585.216
Số dư cuối kỳ	3.652.901.767	3.042.574.301	6.695.476.068
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	40.258.021.697	16.264.298.069	56.522.319.766
Số dư cuối kỳ	39.801.408.977	15.796.325.573	55.597.734.550

Bao gồm trong bất động sản đầu tư cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 120 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 120 triệu VND).

Công ty Cổ phần Vinafc
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 55.598 triệu VND (1/1/2015: 40.258 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22(a) và 22(b)(i)).

Bất động sản đầu tư cho thuê tại ngày báo cáo bao gồm:

- (i) quyền sử dụng đất ở huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội có thời hạn tới ngày 9 tháng 1 năm 2059 được sử dụng để cho Công ty TNHH Một Thành viên Vinafc Thanh Trì, một công ty con của Công ty, thuê lại; và
- (ii) nhà kho và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Thành phố Đà Nẵng được sử dụng để cho Công ty TNHH Một Thành viên Vinafc Đà Nẵng, một công ty con của Công ty, thuê lại.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư cho thuê này tại ngày báo cáo do không có thị trường sẵn có cho các bất động sản đầu tư cho thuê này.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	48.159.955.486
Tăng trong kỳ	2.900.724.598
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(620.608.182)
Số dư cuối kỳ	<u>50.440.071.902</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Dự án kho Hậu Giang	37.348.754.915	37.304.862.189
Dự án Trung tâm Tiếp vận Trâu Quỳ	10.990.798.806	10.855.093.297
Phương tiện vận tải chưa lắp đặt	2.086.727.272	-
Dự án kho Thanh Trì giai đoạn II	13.790.909	-
	<u>50.440.071.902</u>	<u>48.159.955.486</u>

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	284.557.322	336.672.867
Khác	738.699.387	517.222.431
	1.023.256.709	853.895.298

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ và	Khác	Tổng cộng
	trả trước	dụng cụ	VND	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	38.802.163.337	697.528.309	863.008.241	40.362.699.887
Tăng trong kỳ	-	133.111.820	8.550.000	141.661.820
Phân bổ trong kỳ	(841.035.546)	(461.095.066)	(193.748.533)	(1.495.879.145)
Số dư cuối kỳ	37.961.127.791	369.545.063	677.809.708	39.008.482.562

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chi phí trả trước dài hạn có giá trị là 34.332 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (1/1/2015: 34.895 triệu VND) (Thuyết minh 22(a)).

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Chênh lệch	Giá trị	Chênh lệch	Giá trị
	tạm thời	tính thuế	tạm thời	tính thuế
	VND	VND	VND	VND
Lỗi tính thuế	3.520.517.800	774.513.916	-	-

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm 2020 có giá trị là 3.520.517.800 VND. Số lỗi này chưa được quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính này.

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Vinafcó**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Các khoản phải trả người bán****) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Vận Tải và Dịch Vụ Vinafcó	9.774.968.102	9.774.968.102	17.560.871.583	17.560.871.583
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafcó	5.227.772.708	5.227.772.708	3.116.306.332	3.116.306.332
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafcó	4.178.932.969	4.178.932.969	4.387.976.049	4.387.976.049
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Phong Anh Minh	1.043.123.200	1.043.123.200	762.153.200	762.153.200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Tuyến Nam	2.548.446.718	2.548.446.718	18.167.600	18.167.600
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hoàng Trúc	1.792.799.227	1.792.799.227	247.570.585	247.570.585
Các nhà cung cấp khác	4.690.346.796	4.690.346.796	1.994.657.365	1.994.657.365
	29.256.389.720	29.256.389.720	28.087.702.714	28.087.702.714

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng đầu ra nộp thừa.

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	224.252.451	12.924.907.282	(12.871.345.566)	277.814.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.390.546.860	-	(11.390.546.860)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.905.547	468.138.897	(408.226.736)	61.817.708
Các loại thuế khác	805.032.608	2.448.077.706	(24.983.078)	3.228.127.236
	12.421.737.466	15.841.123.885	(24.695.102.240)	3.567.759.111

20. Chi phí phải trả – ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí lãi vay	150.857.901	33.638.347
Chi phí vận chuyển phải trả	2.454.514.280	371.899.341
Chi phí khác	266.281.213	154.927.375
	2.871.653.394	560.465.063

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

(a) Phải trả, phải nộp khác – ngắn hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	328.765.496	177.685.863
Cổ tức phải trả	68.003.881.650	68.018.545.900
Phải trả tiền nhận ứng trước hợp đồng chuyển nhượng vốn	-	10.000.000.000
Phải trả do thu hộ	3.954.671.809	2.388.798.990
Các khoản phải trả, phải nộp khác	266.144.441	250.260.852
	<hr/>	<hr/>
	72.553.463.396	80.835.291.605
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả, phải nộp khác – dài hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn – khoản đến hạn trả sau 12 tháng	135.366.000	143.866.000
	<hr/>	<hr/>

(c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán (1/1/2015: không có).

(d) Phải trả khác cho các bên liên quan

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Phải trả cho các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Bình Dương	289.388.404	299.726.404
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	3.595.283.405	1.983.122.282
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	-	35.950.304
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	-	10.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.954.671.809	12.388.798.990
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả các công ty con không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***2. Vay và nợ thuê tài chính****a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	13.931.263.268	13.931.263.268	54.823.766.879	(29.215.269.049)	39.539.761.098	39.539.761.098
Vay dài hạn đến hạn trả	6.198.235.500	6.198.235.500	1.621.699.750	(5.084.871.750)	2.735.063.500	2.735.063.500
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	987.600.000	987.600.000	493.800.000	(493.800.000)	987.600.000	987.600.000
	21.117.098.768	21.117.098.768	56.939.266.629	(34.793.940.799)	43.262.424.598	43.262.424.598

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Indovina (i)	VND	9%	1.168.348.477	2.731.263.268
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	VND	6%	9.671.412.621	-
Khoản vay từ Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương (ii)	VND	4,5% - 5,5%	12.700.000.000	6.200.000.000
Khoản vay từ Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (ii)	VND	4,5%	9.000.000.000	-
Khoản vay từ Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì (ii)	VND	4,5% - 5,5%	7.000.000.000	5.000.000.000
			39.539.761.098	13.931.263.268

(i) Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 2.350 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 11), bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 15.796 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 14) và chi phí trả trước dài hạn có giá trị là 34.332 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 34.895 triệu VND) (Thuyết minh 16).

(ii) Khoản vay từ các công ty con không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn (i)	10.490.731.875	17.141.023.625
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	1.975.474.087	2.469.274.087
	12.466.205.962	19.610.297.712
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.722.663.500)	(7.185.835.500)
	8.743.542.462	12.424.462.212

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	11,5%	2017	1.748.000.000	8.936.000.000
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	VND	9,34% - 12,78%	2015	4.611.995.875	5.536.653.625
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - chi nhánh Thủ Đức	VND	12%	2016	-	509.680.000
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Hội sở	VND	17,2%	2015	-	172.500.000
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	8% - 9%	2019	4.130.736.000	1.986.190.000
				10.490.731.875	17.141.023.625
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(2.735.063.500)	(6.198.235.500)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				7.755.668.375	10.942.788.125

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.721 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 13.501 triệu VND) (Thuyết minh 11) và bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 39.802 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 40.258 triệu VND) (Thuyết minh 14).

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

30/6/2015	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	1.181.154.137	193.554.137	987.600.000
Trong vòng hai đến năm năm	1.055.809.179	67.935.092	987.874.087
	2.236.963.316	261.489.229	1.975.474.087
1/1/2015	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	1.240.604.084	253.004.084	987.600.000
Trong vòng hai đến năm năm	1.630.494.254	148.820.167	1.481.674.087
	2.871.098.338	401.824.251	2.469.274.087

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	264.043.193	129.143.193
Trích lập trong kỳ	311.480.000	300.000.000
Sử dụng trong kỳ	(284.786.000)	(37.400.000)
	290.737.193	391.743.193

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác (*) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	340.000.000.000	45.847.272.500	2.859.694.016	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	46.882.365.124	446.882.918.144
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	6.584.323.783	6.584.323.783
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(45.631.433.700)	(45.631.433.700)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	439.605.520	-	-	-	-	(439.605.520)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2014	340.000.000.000	45.847.272.500	3.299.299.536	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	7.095.649.687	407.535.808.227
<i>Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã báo cáo trước đây</i>	340.000.000.000	45.847.272.500	3.299.299.536	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	30.872.109.588	431.312.268.128
<i>Phân loại lại (Thuyết minh 39)</i>	-	-	-	-	3.483.755.905	(3.483.755.905)	-	-	-
Số dư tại ngày 1/1/2015 – đã phân loại lại	340.000.000.000	45.847.272.500	3.299.299.536	(1.729.495.242)	11.293.586.504	-	1.729.495.242	30.872.109.588	431.312.268.128
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(5.923.543.800)	(5.923.543.800)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	4.898.145.384	-	-	-	-	(4.898.145.384)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(311.480.000)	(311.480.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	340.000.000.000	45.847.272.500	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	-	1.729.495.242	19.738.940.404	425.077.244.328

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(1.729.495.242)	(198.938)	(1.729.495.242)
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	338.270.504.758	33.801.062	338.270.504.758

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

27. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Công ty Cổ phần Vinafeo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.487.653.305	906.018.760
Trong vòng hai đến năm năm	3.308.268.345	2.782.093.800
Sau năm năm	20.865.703.500	21.143.912.880
	25.661.625.150	24.832.025.440

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	9.732	211.300.302	5.203	111.214.125
EUR	102	2.717.825	68	1.761.744
GBP	100	3.353.488	100	3.348.800
		217.371.615		116.324.669

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải thu Công ty Xây dựng Cơ bản - Bộ Giáo dục và Đào tạo	Không có khả năng thu hồi	2011	1.977.665.221	1.977.665.221
Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Thương mại Phú Thành Lợi	Không có khả năng thu hồi	2011	661.209.000	661.209.000
Phải thu Công ty Xuất Nhập khẩu Trí Tài - Bến Tre	Không có khả năng thu hồi	2011	212.888.081	212.888.081
Phải thu các công ty khác	Không có khả năng thu hồi	2011	427.459.950	427.459.950
			3.279.222.252	3.279.222.252

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	258.917.595.000	59.125.569.945

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Bán hàng	-	12.411.958.247
Cung cấp dịch vụ	84.442.600.932	80.862.384.136
Cho thuê tài sản	5.974.380.343	6.525.903.339
	90.416.981.275	99.800.245.722

30. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Hàng hoá đã bán	-	12.174.480.501
Dịch vụ đã cung ứng	83.693.408.144	80.312.285.768
Tài sản cho thuê	3.906.725.491	4.403.494.778
	87.600.133.635	96.890.261.047

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Thu nhập từ tiền lãi	25.393.089	226.479.354
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	13.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.299.066	1.125.839
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và đầu tư dài hạn	2.476.135.131	338.469.548
	2.516.827.286	13.766.074.741

32. Chi phí tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí lãi vay	1.844.647.707	2.136.136.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.116	19.171.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	62.415.279
Chi phí khác	53.274.500	50.334.563
	1.898.019.323	2.268.056.975

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí nhân viên	4.406.291.741	4.053.820.424
Chi phí khấu hao	344.360.376	276.059.453
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.573.178.464	3.469.198.352
	7.323.830.581	7.799.078.229

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thu nhập khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	394.545.457	-
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	156.133.194	114.518.258
Thu nhập khác	29.522.506	13.236.141
	<hr/>	<hr/>
	580.201.157	127.754.399

35. Chi phí khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Tiền bồi thường thiệt hại hàng	212.513.979	130.847.674
Tiền phạt chậm nộp thuế	157.490.000	-
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	2.245.536.000	-
Chi phí khác	30.000	21.507.154
	<hr/>	<hr/>
	2.615.569.979	152.354.828

36. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	-	12.174.480.501
Chi phí nhân công	6.670.973.025	5.363.808.970
Chi phí khấu hao	3.350.596.120	2.959.094.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.239.270.716	82.061.477.572
Chi phí khác	663.124.355	2.129.327.500
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.923.543.800)	6.584.323.783
<i>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	2.403.026.000	464.752.268
Chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	-	22.781.500
Thu nhập không bị tính thuế	-	(13.200.000.000)
Lỗ điều chỉnh trước thuế	(3.520.517.800)	(6.128.142.449)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(774.513.916)	(1.348.191.339)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	774.513.916	1.348.191.339
	-	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Công ty Cổ phần vận tải Biển Vinafco	Giá trị giao dịch cho giai đoạn	
	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	587.469.092	683.974.364
Cho vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
Thu nhập lãi vay	-	138.958.333
Mua cước dịch vụ	5.920.868.189	5.243.388.137
Thu nhập từ cổ tức được chia	-	13.200.000.000

Công ty Cổ phần Vinafc
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc		
Doanh thu cho thuê tài sản và dịch vụ vận tải, kho bãi	738.070.000	4.109.780.230
Mua cước dịch vụ	11.937.193.232	31.209.501.799
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc		
Doanh thu cho thuê tài sản	2.358.543.184	1.304.176.012
Mua cước dịch vụ	30.827.992.497	23.896.319.184
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc Đình Vũ		
Doanh thu cho thuê tài sản	-	84.000.000
Vay ngắn hạn	9.000.000.000	-
Lãi vay	110.250.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafc Bình Dương		
Doanh thu cho thuê tài sản	1.311.000.000	1.311.000.000
Góp vốn	-	2.838.109.438
Vay ngắn hạn	6.500.000.000	4.500.000.000
Lãi vay	232.248.891	60.900.000
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafc Đà Nẵng		
Doanh thu cho thuê tài sản	1.671.000.000	1.671.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafc Thanh Trì		
Doanh thu cho thuê tài sản	154.747.614	154.747.614
Góp vốn	-	1.811.245.216
Vay ngắn hạn	2.000.000.000	1.300.000.000
Lãi vay	160.513.886	27.968.055
Công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB		
Doanh thu bán hàng	-	12.411.958.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	311.317.151	165.555.045
Thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	1.404.203.233	1.090.316.667

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2015 (phân loại lại)	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	16.200.000.000	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	13.300.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.195.000.000)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	13.300.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	11.987.711.597	-
Các khoản phải thu khác	-	6.817.551.995
Tài sản ngắn hạn khác	-	5.170.159.602
Phải thu dài hạn khác	117.150.000	-
Đầu tư dài hạn khác	-	16.200.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.101.105.129)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(13.296.105.129)
Tài sản dài hạn khác	-	117.150.000
Phải trả dài hạn khác	143.866.000	511.684.000
Dự phòng phải trả dài hạn	367.818.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	11.293.586.504	7.809.830.599
Quỹ dự phòng tài chính	-	3.483.755.905

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	1/1/2015 (phân loại lại)	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Biến động các khoản phải thu	6.642.636.201	7.302.086.201
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(37.400.000)	(696.850.000)

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

